

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	(Sau điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.921.765.241.263	5.693.499.175.625
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	685.512.687.493	1.241.411.599.012
111	1. Tiền		645.612.687.493	388.754.997.783
112	2. Các khoản tương đương tiền		39.900.000.000	852.656.601.229
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	411.475.388.114	189.665.388.114
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		411.475.388.114	189.665.388.114
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		899.676.200.637	1.349.203.352.118
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	860.876.173.257	1.303.849.605.833
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	54.322.160.372	44.785.232.662
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	-	39.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	211.409.508.768	214.393.576.707
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(226.931.641.760)	(252.825.063.084)
140	IV. Hàng tồn kho	11	3.515.884.620.869	2.675.337.809.951
141	1. Hàng tồn kho		3.573.287.576.487	2.716.045.375.365
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(57.402.955.618)	(40.707.565.414)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		409.216.344.150	237.881.026.430
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	17	39.957.723.154	36.457.988.972
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		358.640.566.440	190.665.325.543
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	10.618.054.556	10.757.711.915
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		8.613.758.148.952	8.643.039.036.491
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		13.044.490.000	11.358.194.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	13.044.490.000	11.358.194.000
220	II. Tài sản cố định		2.900.787.361.886	3.229.127.427.237
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	2.104.276.099.926	2.436.564.418.767
222	- Nguyên giá		7.486.688.603.213	7.458.195.661.642
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.382.412.503.287)	(5.021.631.242.875)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	14	13.142.210.747	8.240.274.613
225	- Nguyên giá		15.448.195.568	9.085.754.545
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.305.984.821)	(845.479.932)
227	3. Tài sản cố định vô hình	15	783.369.051.213	784.322.733.857
228	- Nguyên giá		794.115.867.668	793.574.367.668
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.746.816.455)	(9.251.633.811)



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	(Sau điều chỉnh) VND
230	III. Bất động sản đầu tư	16	111.220.752.258	117.968.460.628
231	- Nguyên giá		194.554.564.103	194.554.564.103
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(83.333.811.845)	(76.586.103.475)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	12	40.924.406.407	42.006.743.497
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		26.025.322.273	26.025.322.273
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		14.899.084.134	15.981.421.224
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	5.221.026.671.697	4.902.373.941.363
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.221.555.811.867	1.251.655.881.861
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		3.640.422.443.560	3.284.340.366.681
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		422.638.983.848	416.558.983.848
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(68.590.567.578)	(67.841.291.027)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5.000.000.000	17.660.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		326.754.466.704	340.204.269.766
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	17	326.754.466.704	340.204.269.766
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		14.535.523.390.215	14.336.538.212.116
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		5.611.495.062.855	6.096.461.673.622
310	I. Nợ ngắn hạn		4.938.551.010.803	5.429.784.798.194
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	492.441.978.308	988.653.987.725
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	21.478.606.707	14.314.313.315
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	447.136.239.012	445.496.807.949
314	4. Phải trả người lao động		166.714.811.226	173.428.428.047
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	54.174.089.426	58.373.593.582
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		788.771.128	700.939.211
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	124.146.521.116	484.203.830.361
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23	3.568.436.561.193	3.210.076.075.430
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		9.350.000.000	3.339.687.600
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		53.883.432.687	51.197.134.974
330	II. Nợ dài hạn		672.944.052.052	666.676.875.428
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	519.688.234
337	2. Phải trả dài hạn khác	22	623.331.283.127	623.034.707.522
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23	41.049.805.907	35.892.473.213
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	a	8.562.963.018	7.230.006.459

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	VND	01/01/2018 (Sau điều chỉnh)
			VND	VND
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		8.924.028.327.360	8.240.076.538.494
410	1. Vốn chủ sở hữu	24	8.924.028.327.360	8.240.076.538.494
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		38.522.423.240	41.193.536.728
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(841.520.142.478)	(844.000.113.278)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		246.688.611.072	249.034.419.656
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		64.371.241.492	61.700.128.872
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.010.075.228	1.010.075.228
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.061.974.670.377	1.401.967.143.901
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.488.905.817.181	791.189.992.460
421b	LNST chưa phân phối năm nay		573.068.853.196	610.777.151.441
429	9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		572.981.448.429	549.171.347.387
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>14.535.523.390.215</u>	<u>14.336.538.212.116</u>

Hà Thị Thu Hiền
Người lập

Vũ Duy Huỳnh
Kế toán trưởng

Nguyễn Đình Phúc
Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	6.412.371.326.450	5.172.495.286.584	24.940.761.050.079	20.108.070.644.003
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27	95.492.988.729	127.173.839.232	293.147.433.372	300.973.079.888
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		6.316.878.337.721	5.045.321.447.352	24.647.613.616.707	19.807.097.564.115
11	4. Giá vốn hàng bán	28	6.041.566.571.970	4.717.409.369.087	23.404.157.404.931	18.445.832.854.150
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		275.311.765.751	327.912.078.265	1.243.456.211.776	1.361.264.709.965
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	21.697.299.482	38.400.251.775	95.929.510.149	343.434.206.694
22	7. Chi phí tài chính	30	64.273.001.177	67.951.215.801	238.239.409.209	251.468.684.133
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>53.765.529.334</i>	<i>51.299.753.281</i>	<i>191.807.086.378</i>	<i>218.107.364.453</i>
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(142.747.786.541)	129.727.007.172	354.383.908.992	186.329.800.106
25	9. Chi phí bán hàng		84.444.743.955	41.856.065.210	313.629.110.344	256.570.265.960
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp		102.031.507.242	148.938.041.948	396.226.128.564	497.759.410.349
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(96.487.973.682)	237.294.014.253	745.674.982.800	885.230.356.323
31	12. Thu nhập khác	31	15.084.900.861	11.984.263.536	54.243.705.857	32.855.003.939
32	13. Chi phí khác	32	4.239.180.670	(2.766.836.733)	19.088.898.887	1.588.560.961
40	14. Lợi nhuận khác		10.845.720.191	14.751.100.269	35.154.806.970	31.266.442.978
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(85.642.253.491)	252.045.114.522	780.829.789.770	916.496.799.301

51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	32.223.489.405	43.907.530.868	118.995.775.348	124.011.652.631
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	.b	-	(2.318.269.358)	170.224.747	(2.290.170.142)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>(117.865.742.896)</u>	<u>210.455.853.012</u>	<u>661.663.789.675</u>	<u>794.775.316.812</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(147.321.679.862)	180.890.075.518	553.466.171.033	698.227.695.912
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		29.455.936.966	29.565.777.494	108.197.618.642	96.547.620.900
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34			1.034	764



Hà Thị Thu Hiền
Người lập

Hà Nội, Ngày 30 tháng 10 năm 2018



Vũ Duy Huỳnh
Kế toán trưởng




Nguyễn Đình Phúc
Tổng giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	780.829.789.770	916.496.799.301
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	380.951.557.671	383.683.784.137
03	- Các khoản dự phòng	(15.678.761.028)	78.554.961.094
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(998.716.594)	(243.436.258)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(399.587.374.086)	(500.573.774.441)
06	- Chi phí lãi vay	191.807.086.378	218.107.364.453
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	937.323.582.111	1.096.025.698.286
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	263.386.771.967	(210.699.335.965)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(857.242.201.122)	(549.362.091.642)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(1.069.769.077.941)	511.993.538.767
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	9.950.068.880	(7.745.153.351)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(192.254.077.610)	(217.276.510.710)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(120.339.300.960)	(110.086.147.390)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	12.000.000	16.344.988.250
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(29.181.591.268)	(55.013.034.471)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(1.058.113.825.943)	474.181.951.774
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(65.829.900.334)	(152.050.612.795)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	1.352.060.449	8.966.611.151
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(256.000.000.000)	(164.075.283.202)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	354.100.000.000	109.618.552.318
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	12.643.155.103
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	165.485.794.397	309.796.290.656
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	199.107.954.512	124.898.713.231
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
33	1. Tiền thu từ đi vay	14.956.574.196.604	17.333.871.315.392
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(14.590.751.501.784)	(18.442.163.612.217)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	(3.304.876.363)	(3.974.886.363)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(59.910.561.520)	241.034.591
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	302.607.256.937	(1.112.026.148.597)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(556.398.614.494)	(512.945.483.592)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	1.241.411.599.012	1.754.245.914.636

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
61	Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	499.702.975	111.167.968
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	685.512.687.493	1.241.411.599.012

Hà Thị Thu Hiền
Người lập

Vũ Duy Huỳnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý IV năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 255/TTg ngày 29/04/1995 và Quyết định số 267/2006/QĐ-TTg ngày 23/11/2006 của Thủ tướng Chính Phủ về việc thành lập Công ty Mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Mẹ - Công ty con kể từ ngày 01/07/2007.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 552/QĐ-TTg ngày 18/04/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 01/10/2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 9 ngày 04/01/2017.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 6.780.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 6.780.000.000.000 đồng; tương đương 678.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu là:

- Sản xuất sắt thép, các kim loại khác và các loại sản phẩm thép;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại; bán buôn quặng sắt và kim loại màu; bán buôn sắt thép và kim loại màu ở dạng nguyên sinh; bán buôn thành phẩm bằng sắt, thép và kim loại màu;
- Cho thuê máy móc, thiết bị;
- Cho thuê văn phòng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Tổng Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01/10/2011. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đã hoàn thành hồ sơ quyết toán cổ phần hóa, tuy nhiên chưa được Bộ Công thương phê duyệt. Do đó những vấn đề liên quan đến công tác bàn giao sang công ty cổ phần chưa được điều chỉnh trên Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 30/06/2018.

- Tổng Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2018 là:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Kim Khí Hà Nội - VNSTEEL	Hà Nội	89,37%	89,37%	Kinh doanh thép
Công ty CP Kim Khí TP.HCM	Hồ Chí Minh	55,67%	55,67%	Kinh doanh thép
Công ty CP Thép Nhà Bè - VNSTEEL(1)	Hồ Chí Minh	74,64%	74,64%	Kinh doanh thép
Công ty CP Thép Thủ Đức - VNSTEEL	Hồ Chí Minh	65,00%	65,00%	Kinh doanh thép
Công ty CP Thép Vicasa - VNSTEEL	Đồng Nai	65,00%	65,00%	Kinh doanh thép
Công ty CP Mạ kẽm công nghiệp VingaI - VNSTEEL	Đồng Nai	51,00%	51,00%	Mạ công nghiệp
Công ty CP Giao nhận kho vận Ngoại thương Việt Nam	Hồ Chí Minh	95,37%	95,37%	Giao nhận vận chuyển
Công ty CP Tôn mạ VNSteel Thăng Long	Hà Nội	89,01%	89,01%	Sản xuất và Kinh doanh tôn mạ
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Bà Rịa Vũng Tàu	100,00%	100,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	Bà Rịa Vũng Tàu	100,00%	100,00%	Sản xuất thép cán nguội
Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	Thái Nguyên	65,00%	65,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans (Công ty con Công ty CP Giao nhận kho vận Ngoại thương)	Hồ Chí Minh	88,23%	88,23%	Dịch vụ vận tải đa phương thức
Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC	Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Tư vấn thiết kế luyện kim
Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam (2)	Bà Rịa Vũng Tàu	74,33%	74,33%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH MTV Cung ứng nhân lực và dịch vụ- VNSTEEL	Hà Nội	100%	100%	Xuất khẩu lao động

(1) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè bao gồm 69,07% là tỷ lệ đầu tư trực tiếp và 5,57% là đầu tư gián tiếp qua Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh.

(2) Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh thép tại Bà Rịa-Vũng Tàu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tỷ lệ lợi ích do Tổng Công ty đang nắm giữ tại công ty này là 74,33%. Công ty này đã bị thu hồi giấy phép đầu tư theo Quyết định số 29/QĐ.BQL-ĐT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Ban quản lý các khu Công nghiệp Bà Rịa- Vũng Tàu và đang thực hiện các thủ tục giải thể theo quy định của pháp luật nên công ty này bị loại trừ khỏi việc hợp nhất báo cáo tài chính Quý IV của Tổng Công ty.

Trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV này, giá trị đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam được trình bày theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2018. Chi tiết xem tại Thuyết minh số 04 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV.

- Tổng Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2018 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Hồ Chí Minh	40,06%	40,06%	Sản xuất lưới thép
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Vũng Tàu	25,48%	25,48%	Sản xuất vôi và phụ liệu sản xuất thép
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Luyện cán thép
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam	Hồ Chí Minh	20,00%	20,00%	Xây dựng
Công ty TNHH Nippovina	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Sản xuất tôn
Công ty Tôn Phương Nam	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Sản xuất tôn
Công ty Thép Tây Đô	Cần Thơ	54,98%	54,98%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Đồng Nai	40,00%	40,00%	Sản xuất thép
Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	Đồng Nai	68,00%	50,00%	Vật liệu chịu lửa
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Hải Phòng	50,00%	50,00%	Sản xuất ống thép
Công ty CP Thép Tấm lá Thống nhất (1)	Vũng Tàu	35,15%	35,15%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	Hải Phòng	28,00%	28,00%	Cơ khí
Công ty Cổ phần Trúc Thôn (2)	Hải Dương	20,05%	20,05%	Sản xuất vật liệu chịu lửa
Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên(3)	Thái Nguyên	21,53%	21,53%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Đà Nẵng	31,16%	31,16%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Nasteel vina	Thái Nguyên	36,70%	36,70%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Thép Vinakyoci	Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Sản xuất thép
Công ty Liên doanh Trung tâm TMQT IBC	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	Hải Phòng	30,00%	30,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Thép VSC- POSCO (VPS)	Hải Phòng	33,96%	34,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	Lào Cai	46,94%	46,94%	Khoáng sản
Công ty TNHH VNS-Daewoo(4)	Vũng Tàu	45,57%	45,57%	Nhập khẩu, phân phối phế liệu sắt
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật(5)	Hồ Chí Minh	20,70%	20,70%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Nissin Logistics (5)	Hà Nội	27,66%	27,66%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Agility (5)	Hồ Chí Minh	27,66%	27,66%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Hyundai Vinatrans Logistics (5)	Hồ Chí Minh	46,73%	46,73%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty Cổ phần Kim Khí Miền Trung	Đà Nẵng	38,30%	38,30%	Kinh doanh thép

(1) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Tâm là Thống Nhất bao gồm 31,25% là tỷ lệ đầu tư trực tiếp và 3,90% là đầu tư gián tiếp qua Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh.

(2) Trong năm 2018, Công ty Cổ phần Trúc Thôn tăng vốn điều lệ từ 55 tỷ đồng lên 110 tỷ đồng. Trong đó, Tổng Công ty không góp thêm vốn đầu tư vào công ty này, tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty trong Công ty này giảm từ 40,11% xuống còn 20,05%.

(3) Trong Quý 4 năm 2018, Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên tăng vốn điều lệ từ 23 tỷ VND lên 28 tỷ VND. Tổng Công ty không góp thêm vốn đầu tư vào công ty này nên tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty tại công ty này giảm từ 26,21% xuống còn 21,53%.

(4) Khoản đầu tư vào Công ty TNHH VNS-Deawoo bao gồm 40% là tỷ lệ đầu tư trực tiếp và 5,57% là đầu tư gián tiếp qua Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh.

(5) Các công ty liên kết của Công ty Cổ phần Giao nhận kho vận Ngoại thương Việt Nam thông qua đầu tư gián tiếp.

2. CHIẾ DỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con:

- Trường hợp công ty mẹ thoái một phần vốn và vẫn nắm giữ quyền kiểm soát đối với công ty con: Khoản lãi, lỗ ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cho cổ đông không kiểm soát cộng với số lợi thể thương mại được ghi giảm;
- Trường hợp công ty mẹ sau khi thoái một phần vốn và mất quyền kiểm soát đối với công ty con, công ty con trở thành công ty liên kết: Khoản lãi, lỗ ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cộng với số lợi thể thương mại được ghi giảm là toàn bộ số lợi thể thương mại còn chưa phân bổ;
- Trường hợp công ty con huy động thêm vốn từ các chủ sở hữu, công ty mẹ không mua dẫn đến thay đổi tỷ lệ quyền kiểm soát nhưng công ty mẹ vẫn nắm quyền kiểm soát với công ty con: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.
- Trường hợp hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung:
- + Trường hợp chuyển công ty con sở hữu gián tiếp thành công ty con sở hữu trực tiếp: Khoản lãi, lỗ được công ty con sở hữu trực tiếp ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính do bán công ty con sở hữu gián tiếp và xác định bằng chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư vào công ty con và lợi nhuận sau thuế chưa phải phối lũy kể đến cuối năm trước.
- + Trường hợp chuyển công ty con sở hữu trực tiếp thành công ty con sở hữu gián tiếp: Khoản lãi, lỗ được ghi nhận bởi công ty mẹ do bán công ty con:

Nếu công ty mẹ hợp nhất trực tiếp với công ty con sở hữu gián tiếp, khoản lãi hoặc lỗ từ giao dịch hợp nhất kinh doanh được ghi nhận giảm doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính đồng thời khi loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con sở hữu gián tiếp.

Nếu công ty mẹ hợp nhất gián tiếp với công ty con sở hữu gián tiếp bằng cách sử dụng Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con sở hữu trực tiếp thì lãi, lỗ từ giao dịch hợp nhất kinh doanh được ghi nhận giảm doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính và xác định bằng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm này.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối năm, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân kỳ kế toán.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn.
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay.... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm là tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 20	năm
- Quyền sử dụng đất	08 - 50	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08	năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 30	năm
- Quyền sử dụng đất	50	năm

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Giá trị lợi thế vị trí địa lý của các lô đất được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định 3468/QĐ-BTC ngày 29 tháng 06 năm 2010. Tổng Công ty chưa thực hiện phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa để bù trừ dần tiền thuê đất phát sinh theo Nghị định 189/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 (xem Thuyết minh số 40).

Giá trị thương hiệu được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định 3468/QĐ-BTC ngày 29 tháng 06 năm 2010. Giá trị thương hiệu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 10 năm kể từ khi Tổng Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần căn cứ theo quy định của Thông tư số 138/2012/TT-BTC.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.14. Vay và nợ phải trả thuế tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuế tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuế.

Các khoản vay và nợ phải trả thuế tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuế tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, chi phí điện, nước, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Tổng Công ty đã bảo lãnh và cam kết thanh toán thay cho Công ty liên kết - Công ty Cổ phần Thép Tâm là Thống Nhất một số khoản nợ vay ngân hàng nên Tổng Công ty ghi nhận thêm Chi phí phải trả tương ứng với phần nghĩa vụ pháp lý mà Tổng Công ty phải thực hiện. Khi Công ty Cổ phần Thép Tâm là Thống Nhất hoạt động có lãi, Tổng Công ty tiếp tục được ghi nhận phần số hữu của mình trong khoản lãi đó sau khi đã bù đắp được phần lỗ thuần chưa được hạch toán trước đây.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	4.938.693.809	5.792.254.985
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	640.673.993.684	382.962.742.798
Các khoản tương đương tiền	39.900.000.000	852.656.601.229
	685.512.687.493	1.241.411.599.012

Tại 31/12/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,1%/năm đến 5,5%/năm.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/01/2018 (Sau điều chỉnh)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	411.475.388.114	411.475.388.114	189.665.388.114	189.665.388.114
- Tiền gửi có kỳ hạn ⁽¹⁾	411.475.388.114	411.475.388.114	184.865.388.114	184.865.388.114
- Đầu tư vào Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam ⁽²⁾	-	-	4.800.000.000	4.800.000.000
Đầu tư dài hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	17.660.000.000	17.660.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn ⁽³⁾	5.000.000.000	5.000.000.000	17.660.000.000	17.660.000.000
	416.475.388.114	416.475.388.114	207.325.388.114	207.325.388.114

(1) Tại 31/12/2018, các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 03 tháng đến dưới 12 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 5,7%/năm đến 10,5%/năm.

b) Đầu tư vào Công ty con

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Thép Tâm Miền Nam (1)	34.511.992.908	(34.511.992.908)	34.511.992.908	(34.511.992.908)
	34.511.992.908	(34.511.992.908)	34.511.992.908	(34.511.992.908)

	31/12/2018			01/01/2018		
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
	Công ty Cổ phần Gang Thép Thái Nguyên(2)	65%	65%	1.187.043.818.959	65%	65%
			1.187.043.818.959			1.217.143.888.953

(1) Công ty Cổ phần Thép Tâm Miền Nam đã bị thu hồi giấy phép đầu tư theo QĐ số 29/QĐ.BQL-ĐT ngày 11 tháng 03 năm 2014 và đang thực hiện các thủ tục giải thể theo quy định của pháp luật. Mặt khác, công ty này đang trong thời gian xử lý vụ kiện của Công ty Đầu tư và khai thác hạ tầng Khu Công nghiệp Đông Xuyên và Phú Mỹ (IZICO) về việc chưa thực hiện chi trả tiền thuê đất nên thời điểm 31 tháng 12 năm 2018 Công ty Cổ phần Thép Tâm Miền Nam vẫn chưa giải thể được. Theo đó, Tổng Công ty phải chịu nghĩa vụ liên đới tới vụ kiện này tương ứng với tỷ lệ sở hữu của mình tại công ty này. Tổng công ty đã ghi nhận khoản đầu tư theo giá gốc và thực hiện trích lập dự phòng 100% giá trị khoản đầu tư."

Ngày 11 tháng 3 năm 2010, Tổng Công ty và Công ty Industrielle Beteiligung SA (IB) ký hợp đồng chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần thép tấm Miền Nam. Tuy nhiên, IB mới thực hiện thanh toán 50% giá trị hợp đồng cho Tổng Công ty. 50% giá trị hợp đồng còn lại chưa được IB thanh toán. Trong năm 2016, Tổng Công ty đã sử dụng khoản tiền thu được từ việc bán cổ phần của Công ty Cổ phần Thép Tâm Miền Nam để giảm trừ số nợ này và ghi giảm khoản đầu tư vào Công ty cổ phần Thép Tâm Miền Nam. Năm 2017, Tổng Công ty ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư vào Công ty cổ phần Thép Tâm Miền Nam tương ứng với giá trị cổ phần mà IB từ chối thanh toán theo hợp đồng chuyển nhượng."

(2) Thực hiện các chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, trong năm 06 tháng đầu năm 2017 Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) đã thực hiện rút 1.000 tỷ đồng tương đương với 100 triệu cổ phần đối với phần vốn góp tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên, làm giảm quy mô vốn điều lệ của Công ty này xuống còn 1.840 tỷ đồng. Theo đó tính đến thời điểm 31/12/2018, tỷ lệ quyền kiểm soát của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên tăng từ 42,11% lên 65,00%. Tuy nhiên, theo Công văn số 12013/BCT-CN của Bộ Công thương về việc chuyển nhượng vốn của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên ngày 21/12/2017, Bộ Công thương chỉ đạo Tổng Công ty xây dựng phương án thoái 80.000.000 cổ phần (tương đương 42,48% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên) trong năm 2018. Ngày 24 tháng 05 năm 2018, Tổng Công ty đã nhận được Công văn số 4127/BCT-CN của Bộ Công Thương về việc chấp thuận phương án thoái vốn của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên. Vì vậy, tại Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV/2018, Tổng Công ty vẫn trình bày khoản đầu tư góp vốn tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên là Công ty con và ghi nhận khoản đầu tư này theo phương pháp vốn chủ sở hữu, tương tự như khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2018				01/01/2018			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Đầu tư vào Công ty liên kết								
- Công ty CP Lưới thép Bình Tây	Hồ Chí Minh	40,06%	40,06%	12.386.877.466	Hồ Chí Minh	40,06%	40,06%	12.263.093.236
- Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ (1)	Vũng Tàu	25,48%	25,48%	375.899.615	Vũng Tàu	25,48%	25,48%	375.899.615
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Đồng Nai	45,00%	45,00%	24.647.804.193	Đồng Nai	45,00%	45,00%	23.397.403.525
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam	Hồ Chí Minh	20,00%	20,00%	32.301.892	Hồ Chí Minh	20,00%	20,00%	-
- Công ty TNHH Nippovina	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	19.938.899.588	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	19.654.397.493
- Công ty Tôn Phương Nam	Đồng Nai	45,00%	45,00%	499.075.639.068	Đồng Nai	45,00%	45,00%	511.033.798.351
- Công ty Thép Tây Đô	Cần Thơ	54,98%	50,00%	17.516.081.405	Cần Thơ	54,98%	50,00%	16.023.134.913
- Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Đồng Nai	40,00%	40,00%	84.248.995.354	Đồng Nai	40,00%	40,00%	75.374.465.020
- Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	Đồng Nai	68,00%	50,00%	7.907.325.561	Đồng Nai	68,00%	50,00%	6.468.204.096
- Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Hải Phòng	50,00%	50,00%	35.931.298.841	Hải Phòng	50,00%	50,00%	43.769.504.453
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất	Vũng Tàu	31,25%	31,25%	22.900.985.292	Vũng Tàu	31,25%	31,25%	8.603.260.616
- Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	Hải Phòng	28,00%	28,00%	27.004.591.776	Hải Phòng	28,00%	28,00%	29.668.707.370
- Công ty Cổ phần Trúc Thôn	Hải Dương	20,05%	20,05%	31.418.780.527	Hải Dương	40,11%	40,11%	30.914.448.695
- Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	Thái Nguyên	21,53%	21,53%	5.014.691.733	Thái Nguyên	26,21%	26,21%	4.429.628.193
- Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Đà Nẵng	31,16%	31,16%	83.819.525.743	Đà Nẵng	31,16%	31,16%	76.855.274.902
- Công ty TNHH Nasteel vina	Thái Nguyên	36,70%	36,70%	78.188.133.458	Thái Nguyên	36,70%	36,70%	91.304.269.866
- Công ty TNHH Thép Vinakyocí	Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	971.893.008.860	Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	961.364.576.480

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

	31/12/2018				01/01/2018			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
- Công ty Liên doanh Trung tâm TMQT IBC	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	551.241.228.152	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	551.077.863.918
- Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	Hải Phòng	30,00%	30,00%	55.784.459.440	Hải Phòng	30,00%	30,00%	64.126.391.077
- Công ty TNHH Thép VSC- POSCO (VPS)	Hải Phòng	33,96%	34,00%	82.510.363.163	Hải Phòng	33,96%	34,00%	93.728.669.542
- Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	Lào Cai	46,86%	46,86%	794.659.790.687	Lào Cai	46,86%	46,86%	449.285.422.291
- Công ty TNHH VNS-Daewoo	Vũng Tàu	40,00%	40,00%	51.730.999.367	Vũng Tàu	40,00%	40,00%	39.564.051.669
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Hồ Chí Minh	20,70%	20,70%	26.388.849.946	Hồ Chí Minh	21,70%	21,70%	25.143.958.106
- Công ty TNHH Nissin Logistics	Hà Nội	29,00%	29,00%	68.870.239.170	Hà Nội	29,00%	29,00%	63.830.065.346
- Công ty TNHH Agility	Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	28.432.306.577	Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	22.606.100.893
- Công ty TNHH Huyndai Vinatrans Logistics	Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	15.890.801.892	Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	14.982.079.966
- Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	Đà Nẵng	38,30%	38,30%	42.612.564.794	Đà Nẵng	38,30%	38,30%	48.495.697.049
				3.640.422.443.560				3.284.340.366.681

(1) Theo quyết định cưỡng chế kê biên, xử lý tài sản số 46/QĐ-CCTHADS ngày 26/9/2017 và Biên bản kê biên tài sản ngày 05/10/2017 của Chi cục thi hành án huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, toàn bộ tài sản của Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ đã bị cưỡng chế kê biên để thi hành án theo các quyết định thi hành án của các đơn kiện của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu và Công ty Cổ phần Lilama 18.

6 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- CHIP MONG GROUP LTD	231.588.944.744	181.788.518.863
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC	76.000.616.148	79.607.793.648
- Công ty TNHH TM Bình Nguyên	30.663.152.302	14.989.896.570
- Công ty CP Thép Trung Dũng	58.966.335.774	-9.997.493.969
- Công ty Cổ phần ĐT Xây Dựng Ricons	-	9.014.134.904
- Công ty cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	71.131.580.772	73.941.436.175
- Công ty Cổ phần thương mại và sản xuất Tôn Tấn Phước Thanh	37.872.990.469	10.990.451.890
- Công ty TNHH Thép VSC-POSCO	-	36.470.745.740
- Công ty Thép Tây Đô	62.852.674.931	54.418.978.235
- Công ty Tôn Phương Nam	61.813.116.464	3.847.210.394
- Các khoản phải thu khách hàng khác	229.986.761.653	788.782.945.445
	860.876.173.257	1.303.849.605.833

7 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGÀN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Tokyo Bocki Materials LTD	-	-	14.960.869.037	-
- STEEL BASE TRADE AG	2.212.501.163	(2.212.501.163)	2.212.501.163	(2.212.501.163)
- Công ty TNHH NKB Arch Việt Nam	2.257.800.000	(2.257.800.000)	2.257.800.000	(2.257.800.000)
- Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính xây dựng Việt Tin	-	-	1.133.400.000	-
- Công ty Liên doanh sản xuất thép VINAUSTEEL	-	-	1.676.751.251	-
- Công ty TNHH Thương Mại Dịch vụ Dắc Hào	-	-	1.164.494.110	-
- Trả trước cho người bán khác	49.851.859.209	(935.349.000)	21.379.417.101	(935.349.000)
	54.322.160.372	(5.405.650.163)	44.785.232.662	(5.405.650.163)

8 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương (*)	-	-	39.000.000.000	-
	-	-	39.000.000.000	-

9 . PHẢI THU KHÁC

		31/12/2018		01/01/2018	
		Giá trị	Dư phòng	Giá trị	Dư phòng
		VND	VND	VND	VND
a)	Ngắn hạn				
	Phải thu về cổ phần hóa	5.016.087.859	-	5.016.087.859	-
	Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	9.044.204.172	-	6.946.896.329	-
	Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	523.606.677	-	6.053.576.399	-
	Phải thu về bảo hiểm xã hội	46.117.616	-	48.711.945	-
	Phải thu về bảo hiểm y tế	21.805.043	-	254.437.253	-
	Tạm ứng	2.600.271.606	-	1.874.999.330	-
	Ký cược, ký quỹ	8.311.500.000	-	8.325.273.593	-
	Phải thu các khoản thanh toán hộ ⁽¹⁾	113.331.458.625	(85.380.489.966)	86.380.489.966	(73.973.250.619)
	Phải thu về lãi chậm trả các đơn vị khác	106.661.138	(13.142.269.040)	21.239.479.943	(12.223.246.499)
	Phải thu về lãi chậm trả Công ty CP Thép Tâm Lá Thống Nhất ⁽¹⁾	36.256.846.830	(23.909.264.389)	36.256.846.830	(33.803.709.493)
	Phải thu tiền bồi thường giải phóng tàu nhanh	2.467.668.215	-	2.467.668.215	-
		31/12/2018		01/01/2018	
		Giá trị	Dư phòng	Giá trị	Dư phòng
		VND	VND	VND	VND
	Phải thu Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại (BMC) tiền đặt cọc thuê đất	2.552.550.000	(2.552.550.000)	2.552.550.000	(2.552.550.000)
	Phải thu tiền chiết khấu thương mại được hưởng	-	-	17.236.124.946	-
	Chiết khấu thanh toán	408.171.810	-	569.900.200	-
	Các khoản được trợ giá	1.616.116.090	-	-	-
	Phải thu khác	29.106.443.087	(3.259.188.134)	19.170.533.899	(3.489.232.550)
		211.409.508.768	(128.243.761.529)	214.393.576.707	(126.041.989.161)
b)	Dài hạn				
	Ký cược, ký quỹ	13.044.490.000	-	11.358.194.000	-
		13.044.490.000	-	11.358.194.000	-

10 . NỢ XUẤT

	31/12/2018		01/01/2018 (Sau điều chỉnh)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty CP Thép Tấm lá Thống Nhất	146.145.147.135	(20.329.868.299)	186.794.633.482	42.265.017.127
- Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Tân Hồng	21.177.618.000	21.177.618.000	21.177.618.000	-
- Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	22.261.870.111	(6.184.959.914)	68.548.446.597	22.954.801.523
- Các khoản khác	49.984.809.816	22.151.572.916	52.145.385.871	4.360.502.375
	239.569.445.062	16.814.362.703	328.666.083.950	69.580.321.025

11 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	310.070.499.992	-	185.633.059.679	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.305.792.751.355	(6.534.264.592)	964.963.588.607	(24.122.503.419)
Công cụ, dụng cụ	7.284.293.711	-	5.734.866.078	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	183.881.775.188	(94.182.360)	102.766.689.926	-
Thành phẩm	1.158.148.735.488	(6.459.518.578)	887.570.203.848	(2.388.563.281)
Hàng hoá	595.779.211.553	(43.527.403.715)	548.916.202.591	(14.196.498.714)
Hàng gửi đi bán	12.330.309.200	(201.659.331)	20.460.764.636	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(585.927.042)	-	-
	3.573.287.576.487	(57.402.955.618)	2.716.045.375.365	(40.707.565.414)

12 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Dự án khu nhà ở cao tầng Hoàng Quốc Việt ⁽¹⁾	26.025.322.273	26.025.322.273	26.025.322.273	26.025.322.273
	26.025.322.273	26.025.322.273	26.025.322.273	26.025.322.273

Ghi chú:

(1) Phản ánh khoản lãi phạt chậm nộp tiền thuê đất liên quan đến lô đất 120 Hoàng Quốc Việt. Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 17/2009/HĐHTĐT ngày 31 tháng 3 năm 2009 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư và Kỹ thuật Vinaconex, các bên cùng hợp tác đầu tư xây dựng Dự án khu nhà ở cao tầng kết hợp dịch vụ và văn phòng tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội. Theo các điều khoản thỏa thuận giai đoạn I của dự án, Tổng Công ty là Chủ đầu tư Dự án chịu mọi trách nhiệm về công tác đền bù, giải phóng mặt bằng để chuyển giao đất sạch cho đối tác thực hiện Dự án. Đồng thời, Tổng Công ty đứng tên nộp các khoản chi phí về đất theo quy định của pháp luật. Tổng mức đầu tư dự kiến của Dự án là 200 tỷ VND và thực hiện trong 33 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng hợp tác đầu tư. Tuy nhiên, đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2018, Dự án vẫn đang trong giai đoạn giải phóng mặt bằng.

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	13.506.028.321	6.659.694.811
- Quy hoạch dự án xây dựng nhà máy Thép Thủ Đức	703.360.018	1.934.669.109
- Dự án mạ	1.620.000.000	-
- Dự án tòa nhà Văn phòng tại số 91 Láng Hạ - TP Hà Nội	1.049.580.682	1.049.580.682
- Dự án xưởng luyện thép	1.271.712.000	-
- Hệ thống xử lý chất thải	-	1.242.465.331
- Dự án cán thô hàng dọc	4.072.686.147	-
- Các công trình khác	4.788.689.474	2.432.979.689
Mua sắm tài sản cố định	1.108.513.636	4.547.374.128
- Phần mềm quản lý ROSY	-	342.000.000
- Cầu trục 6,3 tấn	-	-
- Máy biến áp lò điện 70MVA	-	4.205.074.128
- Mua sắm tài sản khác	1.108.513.636	300.000
Sửa chữa lớn tài sản cố định	284.542.177	4.774.352.285
- Cải tạo nhà xưởng	232.276.060	-
- Quy hoạch mặt bằng công nghệ Luyện	-	-
- Sản nguội thổi 3	-	4.672.470.285
- Lò gia nhiệt 2	-	101.882.000
- Chi phí SCL khác	-	-
	14.899.084.134	15.981.421.224

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.505.096.987.914	5.410.751.723.039	470.123.746.394	60.654.686.112	11.568.518.183	7.458.195.661.642
- Mua trong năm	1.104.277.677	26.670.133.697	3.402.520.000	3.147.250.000	1.019.655.093	35.343.836.467
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.908.318.680	1.680.576.604	-	191.673.090	-	3.780.568.374
- Tăng khác	-	350.300.000	373.630.364	-	-	723.930.364
- giảm khác	-	(74.886.000)	(998.900.000)	-	-	(1.073.786.000)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.418.739.143)	(6.862.868.491)	-	-	(10.281.607.634)
Số dư cuối năm	1.508.109.584.271	5.435.959.108.197	466.038.128.267	63.993.609.202	12.588.173.276	7.486.688.603.213
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	822.777.986.936	3.788.156.947.152	355.882.731.543	44.072.445.086	10.741.132.158	5.021.631.242.875
- Khấu hao trong năm	56.308.956.961	287.296.349.574	22.729.996.279	5.105.829.850	422.054.061	371.863.186.725
- Tăng khác	-	338.000.000	-	-	-	338.000.000
- giảm khác	-	(1.583.331.091)	-	-	-	(1.583.331.091)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.418.739.143)	(6.417.856.079)	-	-	(9.836.595.222)
Số dư cuối năm	879.086.943.897	4.070.789.226.492	372.194.871.743	49.178.274.936	11.163.186.219	5.382.412.503.287
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	682.319.000.978	1.622.594.775.887	114.241.014.851	16.582.241.026	827.386.025	2.436.564.418.767
Tại ngày cuối năm	629.022.640.374	1.365.169.881.705	93.843.256.524	14.815.334.266	1.424.987.057	2.104.276.099.926

14 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Tài sản có định thuê tài chính mới tăng trong năm của Tổng Công ty là Xe đào thủy lực bánh xích có nguyên giá 9.085.754.545 đồng, chi phí khấu hao đã trích trong năm là 1.489.133.031 đồng.

15 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	784.940.123.563	8.634.244.105	793.574.367.668
- Mua trong kỳ	-	541.500.000	541.500.000
Số dư cuối năm	784.940.123.563	9.175.744.105	794.115.867.668
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.995.028.186	6.256.605.625	9.251.633.811
- Khấu hao trong năm	190.390.284	1.304.792.360	1.495.182.644
Số dư cuối năm	3.185.418.470	7.561.397.985	10.746.816.455
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	781.945.095.377	2.377.638.480	784.322.733.857
Tại ngày cuối năm	781.754.705.093	1.614.346.120	783.369.051.213

Tại ngày 31/12/2018, Tổng Công ty đang ghi nhận giá trị quyền sử dụng của 14 lô đất xin giao đất có thu tiền sử dụng đất với nguyên giá là 784.940.123.563 đồng theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 06 năm 2010, bao gồm:

Những lô đất đã có quyền sử dụng đất không xác định thời hạn:

STT	Địa chỉ lô đất	Giá trị quyền sử dụng đất	Ghi chú
1	Lô đất tại khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, Thành phố Hà Tĩnh (1)	109.834.560.000	
2	Số 410 đường 2/9, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	16.458.750.000	
3	Số 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, Thành phố Vũng Tàu (có mặt tiền đường Phan Chu Trinh, thuộc đoạn từ Thủy Vân đến Võ Thị Sáu) (2)	27.098.200.000	Đã ký hợp đồng thuê đất hàng năm
4	Các khu đất của Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	2.219.012.340	
5	Các khu đất của Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh	9.553.078.260	
6	Các khu đất của Công ty Cổ phần Giao nhận kho Ngoại thương	9.623.759.000	
7	Các khu đất của Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	6.297.234.860	
		181.084.594.460	

Những lô đất chuyển đổi từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất theo phương án cổ phần hóa:

STT	Địa chỉ lô đất	Giá trị quyền sử dụng đất	Ghi chú
1	Lô đất số 91 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, TP Hà Nội (3)	160.756.686.000	Đã xin thay đổi phương án thành thuê đất trả tiền hàng năm (Lô số 1, 2, 3)
2	Lô đất số 63 ngõ 42 Lạc Trung, phường Thanh Lương, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội (3)	34.540.989.975	
3	Lô đất số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, Quận 1, TP HCM (3)	153.176.562.000	
4	Lô đất số 120 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Tân, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội (4)	54.465.813.727	Đã nộp tiền sử dụng đất theo phê duyệt của UBND TP Hà Nội
5	Lô đất số 19/20 Tự Quyết, khu phố 1, phường 17, quận Tân Phú, TP HCM (5)	75.901.457.401	
6	Lô đất tại 736N Ngô Quang Huy, ấp An Điền, phường Thảo Điền, Q.2, TP HCM	85.738.620.000	
7	Lô đất số 41, tổ 7, khu phố 3, phường Phước Long B, quận 9, TP HCM	39.275.400.000	
		<u>603.855.529.103</u>	

(1) Tổng Công ty đang ghi nhận quyền sử dụng lô đất tại khu đô thị Bắc - phường Nguyễn Du, Thành phố Hà Tĩnh theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010 với giá trị là 109.834.560.000 đồng. Ngày 18 tháng 3 năm 2012, UBND tỉnh Hà Tĩnh đã ban hành Quyết định số 729/QĐ-UBND về việc thu hồi lô đất này. Ngày 27/02/2015, Tổng Công ty đã gửi Công văn số 211/VNS-QLĐT đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Tĩnh thực hiện thủ tục thu hồi lô đất và xác định giá trị đền bù lô đất nêu trên để bán giao. Đồng thời, Tổng Công ty gửi văn bản xin ý kiến của Bộ Công thương và Chính phủ về vấn đề này. Căn cứ theo văn bản số 5252/VPCP-ĐMDN ngày 23/05/2017 của Văn phòng Chính phủ, Tổng Công ty đã có văn bản số 747/VNS-QLĐT ngày 30/05/2017 gửi Sở Tài chính tỉnh Hà Tĩnh đề nghị xem xét lập phương án xác định giá trị còn lại đầu tư vào đất, tài sản gắn liền trên đất để hoàn trả cho Tổng Công ty, nhưng chưa nhận được phản hồi. Do đó, tại 31/12/2018, Tổng Công ty vẫn theo dõi giá trị các lô đất này trên khoản mục "Tài sản cố định vô hình". Tổng Công ty sẽ điều chỉnh theo kết quả bán giao chính thức cuối cùng với UBND tỉnh Hà Tĩnh.

(2) Lô đất tại 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, Tp Vũng Tàu có diện tích 3.679,1m² (có mặt tiền đường Phan Chu Trinh, thuộc đoạn từ Thủy Văn đến Võ Thị Sáu) hiện nay Khách sạn Phương Nam đang sử dụng gồm 2 phần: đất nhận chuyển nhượng từ cá nhân có diện tích 863m², phần diện tích còn lại là đất thuê. Đến ngày 31/12/2018, Tổng Công ty đã ký hợp đồng thuê đất cho cả 2 khu này và ghi nhận Tài sản cố định vô hình cho phần diện tích 863m² nhận chuyển nhượng từ cá nhân với giá trị 27.098.200.000 đồng do chưa có biên bản bán giao sang công ty cổ phần. Phần diện tích còn lại là đất thuê trả tiền hàng năm với giá trị lợi thế vị trí địa lý phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa là 27.316.170.000 đồng. (Xem chi tiết tại thuyết minh 17).

(3) Đến thời điểm 31/12/2018, Tổng Công ty đã xin thay đổi phương án sử dụng đất từ giao đất sang thuê đất thời hạn 50 năm cho 03/14 lô đất gồm: lô đất 91 Láng Hạ - Đống Đa - Hà Nội, lô đất 63 ngõ 42 Lạc Trung - Hai Bà Trưng - Hà Nội, lô đất 56 Thủ Khoa Huân - Q1 - TP HCM và đã được Bộ Công thương nhất trí phương án theo công văn số 11155/BCT-TC ngày 10/11/2014 với tổng giá trị quyền sử dụng đất là 348.474.237.975 đồng. Tuy nhiên, Tổng Công ty chưa ghi nhận giảm giá trị của 03 lô đất này do chưa có Quyết định phê duyệt và Biên bản bán giao sang công ty cổ phần.

(4) Lô đất tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2012.

Ngoài lô đất số 120 Hoàng Quốc Việt đã nộp tiền sử dụng đất, Tổng Công ty đang ký hợp đồng thuê đất hàng năm đối với 06 lô đất còn lại. Do đó, giá trị các lô đất này và số phải trả ngân sách nhà nước có thể thay đổi khi Tổng Công ty thực hiện xong các thủ tục chuyển đổi và được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa.

(5) Ngày 26 tháng 04 năm 2013, UBND thành phố Hồ Chí Minh đã ra quyết định số 1985/UBND-ĐTMT về việc chấm dứt hiệu lực thực hiện công văn số 3462/UBND-ĐT ngày 13/07/2009 và công văn số 3867/UBND-ĐTMT ngày 11/08/2010 của UBND thành phố về chấp thuận địa điểm đầu tư xây dựng chung cư kết hợp thương mại dịch vụ tại khu đất số 19/20, đường Tư Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, lô đất này vẫn sử dụng cho hoạt động khác của Tổng Công ty.

16 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ
Bất động sản đầu tư cho thuê

	Khác VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	-	194.554.564.103	-	194.554.564.103
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	194.554.564.103	-	194.554.564.103
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	76.586.103.475	-	76.586.103.475
- Khấu hao trong năm	-	6.747.708.370	-	6.747.708.370
Số dư cuối năm	-	83.333.811.845	-	83.333.811.845
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	117.968.460.628	-	117.968.460.628
Tại ngày cuối năm	-	111.220.752.258	-	111.220.752.258

17 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	19.084.161.121	14.596.706.896
Chi phí Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm rủi ro	4.564.525.149	2.612.881.411
Chi phí sửa chữa, thay vật tư thiết bị	2.005.336.056	3.243.243.150
Trực căn	9.151.194.333	13.704.493.872
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	5.152.506.495	2.300.663.643
	<u>39.957.723.154</u>	<u>36.457.988.972</u>
b) Dài hạn		
Giá trị lợi thế vị trí địa lý ⁽¹⁾	159.546.512.160	159.546.512.160
- Tại Tổng Công ty Thép Việt nam - CTCP	85.468.095.000	85.468.095.000
- Tại Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	45.745.781.844	45.745.781.844
- Tại Công ty TNHH MTV Thép Tâm lá Phú Mỹ	28.332.635.316	28.332.635.316
Giá trị thương hiệu	53.699.702.904	63.363.980.839
- Tại Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	3.287.137.040	4.482.459.579
- Tại Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	50.072.615.022	58.418.050.866
- Tại Công ty TNHH MTV Thép Tâm lá Phú Mỹ	323.450.842	440.970.394
- Tại Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC	16.500.000	22.500.000
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	55.712.753.009	61.923.576.288
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	11.914.820.184	10.522.001.996
Phí tư vấn xây dựng chiến lược phát triển	-	544.066.941
Chi phí trả trước tiền thuê mặt bằng	7.160.043.752	7.368.131.216
Tiền thuê đất tại Vnsteel Long An ⁽²⁾	17.209.314.163	17.611.073.828
Chi phí chờ phân bổ Trực tuyền	15.163.298.675	16.485.751.030
Chi phí hỗ trợ mở đường số 13 - kho Linh Trung	-	546.845.118
Chi phí sửa chữa văn phòng	729.546.027	724.215.454
Chi phí trả trước dài hạn khác	5.618.475.830	1.568.114.896
	<u>326.754.466.704</u>	<u>340.204.269.766</u>

(1) Lợi thế vị trí địa lý của đất thuê phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Tổng Công ty đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010.

STT	Địa chỉ khu đất	Lợi thế vị trí địa lý
1	Số 303 Lê Hồng Phong, phường Phước Hải, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa (i)	16.539.705.000
2	Lô đất tại khu kho Bình Tân, phường Bình Tân, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	17.559.450.000
3	Ngõ 67 Ngô Quyền, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, TP Hải Phòng (ii)	24.052.770.000
4	Số 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, TP Vũng Tàu (có mặt tiền đường Phan Chu Trinh, thuộc đoạn từ Thủy Vân đến Võ Thị Sáu)	27.316.170.000
5	Lô đất tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1 do Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam sử dụng (iii)	45.745.781.844
6	Lô đất tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1 do Công ty TNHH MTV Thép Tâm lá Phú Mỹ sử dụng (iii)	28.332.635.316

(5) Ngày 26 tháng 04 năm 2013, UBND thành phố Hồ Chí Minh đã ra quyết định số 1985/UBND-ĐTMT về việc chấm dứt hiệu lực thực hiện công văn số 3462/UBND-ĐT ngày 13/07/2009 và công văn số 3867/UBND-ĐTMT ngày 11/08/2010 của UBND thành phố về chấp thuận địa điểm đầu tư xây dựng chung cư kết hợp thương mại dịch vụ tại khu đất số 19/20, đường Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, lô đất này vẫn sử dụng cho hoạt động khác của Tổng Công ty.

16. **BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**
Bất động sản đầu tư cho thuê

	Khác VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	-	194.554.564.103	-	194.554.564.103
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	<u>194.554.564.103</u>	-	<u>194.554.564.103</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	76.586.103.475	-	76.586.103.475
- Khấu hao trong năm	-	6.747.708.370	-	6.747.708.370
Số dư cuối năm	-	<u>83.333.811.845</u>	-	<u>83.333.811.845</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	117.968.460.628	-	117.968.460.628
Tại ngày cuối năm	-	<u>111.220.752.258</u>	-	<u>111.220.752.258</u>

17. **CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

		31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn			
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng		19.084.161.121	14.596.706.896
Chi phí Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm rủi ro		4.564.525.149	2.612.881.411
Chi phí sửa chữa, thay vật tư thiết bị		2.005.336.056	3.243.243.150
Trực cán		9.151.194.333	13.704.493.872
Chi phí trả trước ngắn hạn khác		<u>5.152.506.495</u>	<u>2.300.663.643</u>
		<u>39.957.723.154</u>	<u>36.457.988.972</u>
b) Dài hạn			
Giá trị lợi thế vị trí địa lý ⁽¹⁾		159.546.512.160	159.546.512.160
- Tại Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP		85.468.095.000	85.468.095.000
- Tại Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam		45.745.781.844	45.745.781.844
- Tại Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ		28.332.635.316	28.332.635.316
Giá trị thương hiệu		53.699.702.904	63.363.980.839
- Tại Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP		3.287.137.040	4.482.459.579
- Tại Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam		50.072.615.022	58.418.050.866
- Tại Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ		323.450.842	440.970.394
- Tại Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC		16.500.000	22.500.000
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ		55.712.753.009	61.923.576.288
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		11.914.820.184	10.522.001.996
Phí tư vấn xây dựng chiến lược phát triển		-	544.066.941
Chi phí trả trước tiền thuê mặt bằng		7.160.043.752	7.368.131.216
Tiền thuê đất tại Vnsteel Long An ⁽²⁾		17.209.314.163	17.611.073.828
Chi phí chờ phân bổ Trực tuya		15.163.298.675	16.485.751.030
Chi phí hỗ trợ mở đường số 13 - kho Linh Trung		-	546.845.118
Chi phí sửa chữa văn phòng		729.546.027	724.215.454
Chi phí trả trước dài hạn khác		<u>5.618.475.830</u>	<u>1.568.114.896</u>
		<u>326.754.466.704</u>	<u>340.204.269.766</u>

(1) Lợi thế vị trí địa lý của đất thuê phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Tổng Công ty đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010.

STT	Địa chỉ khu đất	Lợi thế vị trí địa lý
1	Số 303 Lê Hồng Phong, phường Phước Hải, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa (i)	16.539.705.000
2	Lô đất tại khu kho Bình Tân, phường Bình Tân, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	17.559.450.000
3	Ngõ 67 Ngô Quyền, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, TP Hải Phòng (ii)	24.052.770.000
4	Số 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, TP Vũng Tàu (có mặt tiền đường Phan Chu Trinh, thuộc đoạn từ Thủy Văn đến Võ Thị Sáu)	27.316.170.000
5	Lô đất tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1 do Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam sử dụng (iii)	45.745.781.844
6	Lô đất tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1 do Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ sử dụng (iii)	28.332.635.316
		<u>159.546.512.160</u>

Theo Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013, giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo quy định trước ngày Nghị định số 59/2011/NĐ-CP có hiệu lực sẽ được khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp của doanh nghiệp cổ phần hóa. Tuy nhiên, Tổng Công ty đang xin ý kiến của Chính phủ cho phép giảm trừ toàn bộ giá trị lợi thế vị trí địa lý đã tính vào giá trị vốn nhà nước khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Do đó Tổng Công ty vẫn ghi nhận giá trị lợi thế vị trí địa lý này trên Báo cáo tài chính mà không phân bổ hay trừ vào tiền thuê đất hàng năm theo quy định.

(i) Lô đất tại 303 Lê Hồng Phong, phường Phước Hải, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa đã có quyết định thu hồi của UBND tỉnh Khánh Hòa để chuyển cho Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung thuê và đến thời điểm 31/12/2018 đã bàn giao cho Công ty này.

(ii) Lô đất ngõ 67 đường Ngô Quyền, Hải Phòng đã có Quyết định thu hồi của UBND thành phố Hải Phòng từ năm 2014. Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2018, UBND thành phố Hải Phòng chưa chính thức thu hồi lô đất này. Do Báo cáo quyết toán cổ phần hóa chưa được Bộ Công thương phê duyệt nên Tổng Công ty chưa có các điều chỉnh liên quan đến các lô đất này.

(iii) 02 lô đất tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Bà Rịa – Vũng Tàu không có khả năng bù trừ với tiền thuê đất do hợp đồng ký kết với Ban quản lý Khu công nghiệp Phú Mỹ 1. Do Báo cáo quyết toán cổ phần hóa chưa được Bộ Công thương phê duyệt nên Tổng Công ty chưa có các điều chỉnh liên quan đến các lô đất này.

(2) Giá trị tiền thuê đất trả trước thời hạn 50 năm tại KCN Vĩnh Lộc Bến Lức, Ấp Voi Lá, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An. Hiện tại khu đất này đang được Công ty Cổ phần Kim khí Hồ Chí Minh sử dụng.

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BẮN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty CP Thép An Hưng Tường	36.898.372.000	36.898.372.000	62.045.206.300	62.045.206.300
Cty TNHH TMDV Vĩnh Long Thanh Bình	-	-	43.009.715.375	43.009.715.375
Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất tôn Tôn Phước Khanh	6.471.817.132	6.471.817.132	59.432.097.835	59.432.097.835
Công ty TNHH POSCO Việt Nam Holdings	26.881.186.695	26.881.186.695	42.186.636.514	42.186.636.514
Glencore International AG	41.003.192.810	41.003.192.810	38.152.526.866	38.152.526.866
Công ty Cổ phần sửa chữa Ô tô Gang thép	-	-	17.954.805.000	17.954.805.000
Công ty Cổ phần TM DV Xuất nhập khẩu Hoàng Tấn Phát	20.556.602.000	20.556.602.000	12.934.898.900	12.934.898.900
Công ty Cổ phần Tôn Đông Á	-	-	13.951.388.304	13.951.388.304
Công ty TNHH MTV Bảo Ngọc Thư	-	-	10.406.647.350	10.406.647.350
Công ty TNHH Thép Huy Hoàng Gia	14.120.017.200	14.120.017.200	15.309.377.600	15.309.377.600
Rhi Refractories Asia Pacific Pte Ltd	20.227.506.211	20.227.506.211	45.272.622.035	45.272.622.035
Công ty TNHH Gang thép Công nghiệp Formosa Hà Tĩnh	-	-	-	-
Phải trả các đối tượng khác	326.283.284.260	326.283.284.260	627.998.065.646	627.998.065.646
	492.441.978.308	492.441.978.308	988.653.987.725	988.653.987.725

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Distribution Multi Online Inc	-	1.969.641.232
Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	21.478.606.707	12.344.672.083
	21.478.606.707	14.314.313.315

20 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	11.843.582	3.361.410.053	827.151.167.224	856.783.729.544	-	3.081.163.906
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	253.691.325	-	20.614.881.541	20.396.904.967	35.714.751	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	10.092.713.498	36.079.376.848	115.390.929.709	118.416.816.438	10.013.454.077	34.656.591.815
Thuế Thu nhập cá nhân	127.450.698	2.271.650.006	25.050.817.522	23.651.739.039	298.866.303	3.842.144.094
Thuế Tài nguyên	9.145.152	964.320	54.441.840	42.000.640	-	4.260.368
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	23.965.056	3.782.931.509	48.693.300.720	49.742.273.622	2.970.400	1.968.975.017
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	68.644.091	69.824.091	-	-
Các loại thuế khác	3.743.504	1.503.284	5.055.008.633	4.407.667.064	31.889.925	1.419.800.208
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	235.159.100	399.998.971.929	2.255.377.246	91.045.571	235.159.100	402.163.303.604
	10.757.711.915	445.496.807.949	1.044.334.568.526	1.073.602.000.976	10.618.054.556	447.136.239.012

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

21 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	3.893.927.066	4.340.918.298
- Trích trước chi phí tiền điện, nước	1.853.559.211	18.579.269.636
- Trích trước chi phí giám định, giao nhận, vận chuyển hàng hóa	549.701.747	1.810.698.668
- Chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán cho khách hàng	15.775.107.560	26.344.030.835
- Tiền bảo lãnh ngân hàng, lãi ký quỹ khách hàng	5.126.164.042	1.592.843.718
- Trích trước chi phí chưa có hóa đơn	193.143.000	573.595.509
- Trích trước tiền thuê đất	33.554.400	4.138.742.928
- Trích trước tiền thuê kho	-	480.000.000
- Chi phí phải trả khác	26.748.932.400	513.493.990
	54.174.089.426	58.373.593.582

22 PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	34.876.215	34.876.215
- Kinh phí công đoàn	1.301.456.238	1.152.199.765
- Bảo hiểm xã hội	102.577.207	373.733.240
- Bảo hiểm thất nghiệp	39.046.359	38.964.844
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.170.076.352	39.211.426.350
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.390.806.711	1.161.644.731
- Chênh lệch đánh giá tăng tài sản góp vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê ⁽¹⁾	45.086.804.761	45.086.804.761
- Phải trả tiền thương giải phóng tàu nhanh cho Cảng Sài Gòn	5.933.387.923	4.802.576.066
- Quỹ xã hội từ thiện	1.893.140.080	713.745.571
- Thu hộ, chi hộ người lao động đi xuất khẩu	-	5.191.653.463
- Lãi nợ quá hạn Công ty Cổ phần Thép Tâm lá Thống Nhất	2.453.137.337	2.453.137.337
- Phải trả Công ty Tôn Phương Nam tiền bảo lãnh	6.093.081.044	6.093.081.044
- Phải trả tiền thương hiệu Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	587.487.147	-
- Phải trả tiền thu hộ cho hãng tàu RIZHAO PORT (HONG KONG) SHIPPING CO., LTD	40.073.377.946	5.681.401.304
- Phải trả Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam	-	360.847.259.530
- Hỗ trợ đi đời mặt bằng	-	682.413.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.987.265.796	10.678.913.140
	124.146.521.116	484.203.830.361
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	73.941.567.751	73.644.992.146
- Phải trả ngân sách nhà nước (2)	549.389.715.376	549.389.715.376
	623.331.283.127	623.034.707.522

(1) Tổng Công ty góp thêm vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê bằng tài sản góp vốn là giá trị tài liệu nghiên cứu Dự án khả thi khai thác mỏ sắt Thạch Khê. Tài sản góp vốn đã được Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê phê duyệt theo Quyết định số 05 ngày 24 tháng 08 năm 2012 với giá trị là 81.142.574.761 đồng, tăng 45.086.804.761 đồng so với giá trị gốc.

(2) Phần ảnh khoản phải trả Ngân sách Nhà nước về giá trị quyền sử dụng đất đối với 07 lô xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010. Trong đó, ngoại trừ lô đất tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2012, các lô đất còn lại với tổng nguyên giá 549.389.715.376 đồng đều chưa được phê duyệt giá trị bởi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Đến thời điểm 31/12/2018, Tổng Công ty vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đang trả tiền thuê đất hàng năm cho 06 lô đất nêu trên. Do đó, giá trị các lô đất này và số phải trả ngân sách nhà nước có thể thay đổi khi Tổng Công ty thực hiện xong các thủ tục chuyển đổi và được quyết toán cổ phần hóa.

23 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2018 (Sau điều chỉnh)		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	3.174.569.089.342	3.196.705.183.637	19.551.168.101.527	19.201.572.818.266	3.524.164.372.603	3.546.300.466.898
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP ⁽¹⁾	622.488.562.396	622.488.562.396	2.029.678.133.961	1.924.845.502.317	727.321.194.040	727.321.194.040
- Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội ⁽²⁾	62.518.828.219	62.518.828.219	926.318.603.481	819.664.708.331	169.172.723.369	169.172.723.369
- Công ty Cổ phần Cổ phần Mạ kẽm CN Vingal	-	-	114.802.036.888	114.802.036.888	-	-
- Công ty Cổ phần Kim khí Hồ Chí Minh ⁽³⁾	341.984.362.032	341.984.362.032	4.078.807.737.387	4.043.760.922.451	377.031.176.968	377.031.176.968
- Công ty Cổ phần thép Nhà Bè ⁽⁴⁾	86.667.718.308	89.511.230.379	2.202.159.223.731	2.050.578.170.998	238.248.771.041	241.092.283.112
- Công ty Cổ phần thép Thủ Đức	-	-	608.736.327.853	489.307.558.417	119.428.769.436	119.428.769.436
- Công ty Cổ phần thép Vicasa - VnSteel ⁽⁵⁾	48.009.578.934	48.009.578.934	1.004.835.527.494	777.046.477.978	275.798.628.450	275.798.628.450
- Công ty Cổ phần Tôn mạ Vnsteel Thăng Long ⁽⁶⁾	162.156.248.211	164.396.248.211	807.765.746.143	777.203.906.079	192.718.088.275	194.958.088.275
- Công ty TNHH-MTV Thép Miền Nam ⁽⁷⁾	1.668.213.376.084	1.685.265.958.308	7.455.402.333.585	7.753.095.618.109	1.370.520.091.560	1.387.572.673.784
- Công ty TNHH MTV Thép tấm lá Phú Mỹ ⁽⁸⁾	182.530.415.158	182.530.415.158	322.662.431.004	451.267.916.698	53.924.929.464	53.924.929.464
Nợ dài hạn đến hạn trả	13.370.891.793	13.370.891.793	13.999.592.583	5.234.390.081	22.136.094.295	22.136.094.295

23 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2018 (Sau điều chỉnh)		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Tôn mạ VnSteel Thăng Long ⁽¹⁰⁾	1.680.000.000	1.680.000.000	2.240.000.000	1.680.000.000	2.240.000.000	2.240.000.000
- Công ty Cổ phần thép Nhà Bè ⁽¹¹⁾	3.554.390.081	3.554.390.081	2.843.512.071	3.554.390.081	2.843.512.071	2.843.512.071
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam ⁽¹²⁾	8.136.501.712	8.136.501.712	8.916.080.512	-	17.052.582.224	17.052.582.224
	3.187.939.981.135	3.210.076.075.430	19.565.167.694.110	19.206.807.208.347	3.546.300.466.898	3.568.436.561.193

23 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2018 (Sau điều chỉnh)		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Trái phiếu thường ⁽⁹⁾	7.051.281.000	7.051.281.000	118.156.000	303.761.800	6.865.675.200	6.865.675.200
- Vay dài hạn Công ty Cổ phần Tôn mạ VnSteel Thăng Long ⁽¹⁰⁾	8.990.869.192	8.990.869.192	-	1.680.000.000	7.310.869.192	7.310.869.192
- Vay dài hạn Công ty Cổ phần thép Nhà Bè ⁽¹¹⁾	6.397.902.172	6.397.902.172	-	2.132.634.054	4.265.268.118	4.265.268.118
- Vay dài hạn Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam ⁽¹²⁾	21.712.744.460	21.712.744.460	22.940.523.700	6.394.280.076	38.258.988.084	38.258.988.084
Nợ thuê tài chính dài hạn						
Vay dài hạn Công ty TNHH - MTV Thép Miền Nam	5.110.568.182	5.110.568.182	3.930.943.636	2.304.876.363	6.736.635.455	6.736.635.455
	49.263.365.006	49.263.365.006	26.989.623.336	12.815.552.293	63.437.436.049	63.437.436.049
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	13.370.891.793	13.370.891.793			22.387.630.142	22.387.630.142
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	35.892.473.213	35.892.473.213			41.049.805.907	41.049.805.907

24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2017	6.780.000.000.000	24.927.586.412	(846.797.471.093)	206.353.960.100	78.278.803.357	1.581.164.271	783.455.740.497	571.418.903.005	7.599.218.686.549
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	517.337.620.394	66.981.843.406	584.319.463.800
Chênh lệch tỷ giá thay đổi tại các công ty liên kết	-	-	(2.865.233.908)	-	-	-	-	-	(2.865.233.908)
Ảnh hưởng của việc PPLN tại công ty con	-	-	-	-	(5.309.945.135)	-	-	(129.756.129.302)	(135.066.074.437)
Tăng khác	-	-	6.044.910.266	-	-	9.959.728.189	-	-	16.004.638.455
Giảm khác	-	(2.671.112.597)	-	(23.388.128.034)	(6.714.808.692)	-	(17.312.105.280)	-	(50.086.154.603)
Số dư tại ngày 30/09/2017	6.780.000.000.000	22.256.473.815	(843.617.794.735)	182.965.832.066	66.254.049.530	11.540.892.460	1.283.481.255.611	508.644.617.109	8.011.525.325.856
Số dư tại 01/01/2018	6.780.000.000.000	41.193.536.728	(844.000.113.278)	249.034.419.656	61.700.128.872	1.010.075.228	1.401.967.143.901	549.171.347.387	8.240.076.538.494
Lãi/lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	553.466.171.033	108.197.618.642	661.663.789.675
Ảnh hưởng của các khoản đầu tư liên kết gián tiếp bị loại khỏi tập đoàn	-	-	-	-	-	-	171.860.660.125	-	171.860.660.125
Chênh lệch tỷ giá thay đổi tại các công ty liên kết	-	-	-	(2.345.808.584)	-	-	-	-	(2.345.808.584)
Ảnh hưởng của việc PPLN tại công ty con	-	-	-	-	-	-	(65.319.304.682)	-	(65.319.304.682)
Tăng/giảm khác	-	(2.671.113.488)	2.479.970.800	-	2.671.112.620	-	-	(84.387.517.600)	(81.907.547.668)
Số dư tại ngày 30/9/2018	6.780.000.000.000	38.522.423.240	(841.520.142.478)	246.688.611.072	64.371.241.492	1.010.075.228	2.061.974.670.377	572.981.448.429	8.924.028.327.360

Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)					
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND	
Vốn góp của Nhà nước	93,93%	6.368.440.340.000	93,93%	6.368.440.340.000	
Vốn góp của các cổ đông khác	6,07%	411.559.660.000	6,07%	411.559.660.000	
	<u>100%</u>	<u>6.780.000.000.000</u>	<u>100%</u>	<u>6.780.000.000.000</u>	
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận					
		Năm 2018 VND		Năm 2017 VND	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		6.780.000.000.000		6.780.000.000.000	
- <i>Vốn góp đầu năm</i>		6.780.000.000.000		6.780.000.000.000	
- <i>Vốn góp cuối năm</i>		6.780.000.000.000		6.780.000.000.000	
d) Cổ phiếu					
		31/12/2018		01/01/2018	
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		678.000.000		678.000.000	
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		678.000.000		678.000.000	
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		678.000.000		678.000.000	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		678.000.000		678.000.000	
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		678.000.000		678.000.000	
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)		10.000		10.000	
e) Các quỹ công ty					
		31/12/2018		01/01/2018	
		VND		VND	
Quỹ đầu tư phát triển		64.371.241.492		61.700.128.872	
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.010.075.228		1.010.075.228	
		<u>65.381.316.720</u>		<u>62.710.204.100</u>	
25 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN					
a) Tài sản nhận giữ hộ					
Tại thời điểm 31/12/2018, tài sản nhận giữ hộ là khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh giữ hộ Công ty Mores Hero Industries sau khi giải thể liên doanh với tổng giá trị 1.386.654.699 đồng.					
b) Ngoại tệ các loại					
		31/12/2018		01/01/2018	
- USD		2.841.994		8.296.705	
- EUR		250		701	
- AUD		-		396	
c) Nợ khó đòi đã xử lý					
		31/12/2018		01/01/2018	
		VND		VND	
Nợ khó đòi đã xử lý		40.753.893.264		45.275.318.521	
26 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ					
		Năm 2018		Năm 2017	
		VND		VND	
Doanh thu bán thành phẩm		24.153.130.108.845		19.465.049.971.085	
Doanh thu cung cấp dịch vụ		544.387.489.716		527.640.495.171	
Doanh thu khác		243.243.451.518		115.380.177.747	
		<u>24.940.761.050.079</u>		<u>20.108.070.644.003</u>	
27 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU					
		Năm 2018		Năm 2017	
		VND		VND	
Chiết khấu thương mại		251.019.093.325		267.741.171.417	
Hàng bán bị trả lại		12.398.429.343		30.905.128.856	
Giảm giá hàng bán		29.729.910.704		2.326.779.615	
		<u>293.147.433.372</u>		<u>300.973.079.888</u>	
28 GIÁ VỐN HÀNG BÁN					

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	22.789.249.450.120	17.939.730.883.573
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	409.950.990.131	404.157.425.097
Giá vốn bán phế phẩm, phế liệu	190.236.450.710	108.817.205.019
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	14.720.513.970	(6.872.659.539)
	23.404.157.404.931	18.445.832.854.150
29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	28.711.795.284	71.319.733.316
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	34.839.348.962	20.224.874.146
Lãi bán các khoản đầu tư	1.200.000.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	13.131.080.854	240.308.999.775
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	15.339.506.440	9.932.207.409
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.413.888.915	369.727.355
Lãi phải thu của Thép Nhà Bè từ việc hủy phát hành cổ phiếu 2013	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.293.889.694	1.278.664.693
	95.929.510.149	343.434.206.694

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	191.807.086.378	218.107.364.453
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	22.643.239.147	16.896.662.675
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	20.885.142.854	5.317.208.138
Lỗ chênh lệch tỷ giá do định giá lại số dư cuối năm	415.172.321	126.291.097
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	749.276.551	9.811.686.688
Chi phí tài chính khác	1.739.491.958	1.209.471.082
	238.239.409.209	251.468.684.133

31 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	2.160.588.956	3.392.686.141
Thu tiền phạt, bồi thường theo hợp đồng	28.117.806.501	18.353.369.238
Thu nhập từ bán phế liệu thu hồi	-	799.814.055
Thu nhập khác	23.965.310.400	10.309.134.505
	54.243.705.857	32.855.003.939

32 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tiền phạt, bồi thường	149.463.304	681.802.444
Các khoản bị phạt	2.413.317.315	632.490.614
Chi phí khác	16.526.118.268	274.267.903
	19.088.898.887	1.588.560.961

33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội	-	-
Công ty Cổ phần Kim Khí Hồ Chí Minh	29.112.086.222	6.785.122.825
Công ty Cổ phần thép Nhà Bè	3.604.845.639	143.750.305
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức	8.710.754.789	6.021.069.702
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VnSteel	8.964.725.755	5.808.980.334
Công ty Sản xuất Sản phẩm mạ Công nghiệp Vinal	2.990.977.197	1.764.926.340
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương HCM	4.039.313.466	2.177.924.164
Công ty Cổ phần Tôn mạ VnSteel Thăng Long	362.222.827	950.832.368
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	61.198.332.516	17.192.622.099
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành từ hoạt động kinh doanh	118.983.258.411	40.845.228.137

34 . LÃI CƠ BÀN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	553.466.171.033	698.227.695.912
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	553.466.171.033	698.227.695.912
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	678.000.000	678.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	816	1.030

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hàng năm.

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	685.512.687.493	-	1.241.411.599.012	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.085.330.172.025	(221.525.991.597)	1.529.601.376.540	(247.419.412.921)
Các khoản cho vay	416.475.388.114	-	241.525.388.114	-
	2.187.318.247.632	(221.525.991.597)	3.012.538.363.666	(247.419.412.921)
			Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			3.609.486.367.100	3.245.968.548.643
Phải trả người bán, phải trả khác			1.239.919.782.551	2.095.892.525.608
Chi phí phải trả			54.174.089.426	58.373.593.582
			4.903.580.239.077	5.400.234.667.833

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	685.512.687.493	-	-	685.512.687.493
Phải thu khách hàng, phải thu khác	850.759.690.428	13.044.490.000	-	863.804.180.428
Các khoản cho vay	411.475.388.114	5.000.000.000	-	416.475.388.114
	1.947.747.766.035	18.044.490.000	-	1.965.792.256.035
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.241.411.599.012	-	-	1.241.411.599.012
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.270.823.769.619	11.358.194.000	-	1.282.181.963.619
Các khoản cho vay	223.865.388.114	17.660.000.000	-	241.525.388.114
	2.736.100.756.745	29.018.194.000	-	2.765.118.950.745

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	3.568.436.561.193	41.049.805.907	-	3.609.486.367.100
Phải trả người bán, phải trả khác	616.588.499.424	623.331.283.127	-	1.239.919.782.551
Chi phí phải trả	54.174.089.426	-	-	54.174.089.426
	4.239.199.150.043	664.381.089.034	-	4.903.580.239.077
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	3.210.076.075.430	35.892.473.213	-	3.245.968.548.643
Phải trả người bán, phải trả khác	1.472.857.818.086	623.034.707.522	-	2.095.892.525.608
Chi phí phải trả	58.373.593.582	-	-	58.373.593.582
	4.741.307.487.098	658.927.180.735	-	5.400.234.667.833

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. THÔNG TIN KHÁC

(1) Thực hiện Quyết định số 134/QĐ-VNS ngày 05 tháng 5 năm 2015 của HĐQT Tổng Công ty về việc phê duyệt "Đề án tái cấu trúc Tổng Công ty Thép Việt Nam-CTCP giai đoạn 2015-2016 và giai đoạn 2016-2020" và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2016 số 09/NQ-VNS ngày 25 tháng 4 năm 2016, Tổng Công ty đã thực hiện thoái được một phần vốn tại Công ty Cổ phần kim khí Miền Trung, đã hoàn thành việc thoái vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex và Công ty Cổ phần Đoolomit Việt Nam. Tổng Công ty tạm ngừng thoái phần vốn tại Công ty Thép Tây Đô, đồng thời mua lại phần vốn của bên liên doanh muốn chuyển nhượng phần vốn tại Công ty Thép Tây Đô tăng tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty lên 54,98% vốn điều lệ; tăng tỷ lệ sở hữu tại Công ty TNHH Trung tâm quốc tế (IBC) lên 50% vốn điều lệ; và tiếp tục duy trì tỷ lệ sở hữu hiện tại tại Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây và Công ty cổ phần Giao nhận kho vận Ngoại thương Việt Nam.

Theo chỉ đạo của Chính phủ tại Công văn số 11481/VPCP-ĐMDN về việc chuyển giao đại diện sở hữu vốn Nhà nước về SCIC ngày 27 tháng 10 năm 2017, trong giai đoạn chuyển giao quyền sở hữu vốn Nhà nước về SCIC, Tổng Công ty tạm thời dừng việc thoái vốn tại các doanh nghiệp cần thoái vốn theo Đề án tái cơ cấu, bao gồm: Công ty TNHH Cảng Quốc tế Thị Vải, Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ, Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng, Công ty TNHH Ống Thép Nippon Steel Việt Nam, Công ty Cổ phần Trúc Thôn, Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên, Công ty Vật liệu chịu lửa Nam ung, Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất.

(2) Ngày 01 tháng 01 năm 2015, hai đơn vị trực thuộc Tổng Công ty là Công ty Thép Miền Nam và Công ty Thép Tấm lá Phú Mỹ chính thức được chuyển đổi thành các Công ty con của Tổng Công ty là Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam và Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ. Do đó, các lô đất và lợi thế vị trí địa lý do hai đơn vị trực thuộc cũ này quản lý được chuyển sang cho hai Công ty TNHH mới tiếp quản. Cụ thể: Lô đất tại Thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam quản lý có nguyên giá 6.192.188.800 VNĐ; giá trị lợi thế vị trí địa lý các lô đất chuyển giao cho Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam số tiền 45.745.781.844 VNĐ và giá trị lợi thế vị trí địa lý chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ số tiền 28.332.635.316 VNĐ.

(3) Theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước, các đơn vị là Công ty con của Tổng Công ty thực hiện điều chỉnh số liệu 31/12/2017 theo kết luận của KTNV. Vì vậy, trên Báo cáo hợp nhất của Tổng Công ty, số liệu tại ngày 01/01/2018 cũng được điều chỉnh tương ứng. Theo đó, trên Bảng cân đối kế toán điều chỉnh giảm 171.583.646.448 đồng, số liệu trên Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2017 điều chỉnh tăng 16.707.659.434 đồng, chi tiết:

* Trên bảng cân đối kế toán:

TÀI SẢN	Số trước điều chỉnh	Số điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
	VND	VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	5.692.897.801.102	601.374.523	5.693.499.175.625
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	1.341.835.742.235	7.367.609.883	1.349.203.352.118
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.303.204.299.175	645.306.658	1.303.849.605.833
Phải thu ngắn hạn khác	213.931.973.323	461.603.384	214.393.576.707
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(259.085.762.925)	6.260.699.841	(252.825.063.084)
IV. Hàng tồn kho	2.672.974.310.978	2.363.498.973	2.675.337.809.951
Hàng tồn kho	2.714.059.605.392	1.985.769.973	2.716.045.375.365
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(41.085.294.414)	377.729.000	(40.707.565.414)
V. Tài sản ngắn hạn khác	247.010.760.763	(9.129.734.333)	237.881.026.430
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	8.815.224.057.462	(172.185.020.971)	8.643.039.036.491
I. Các khoản phải thu dài hạn	11.358.194.000	-	11.358.194.000
II. Tài sản cố định	3.243.591.677.600	(14.464.250.363)	3.229.127.427.237
Tài sản cố định hữu hình	2.453.526.113.076	(16.961.694.309)	2.436.564.418.767
- Nguyên giá	7.504.462.911.412	(46.267.249.770)	7.458.195.661.642
- Giá trị hao mòn lũy kế	(5.050.936.798.336)	29.305.555.461	(5.021.631.242.875)
Tài sản cố định vô hình	781.825.289.911	2.497.443.946	784.322.733.857

-	Giá trị hao mòn lũy kế	(11.749.077.757)	2.497.443.946	(9.251.633.811)
III.	Bất động sản đầu tư	98.403.543.380	19.564.917.248	117.968.460.628
-	Nguyên giá	146.942.091.580	47.612.472.523	194.554.564.103
-	Giá trị hao mòn lũy kế	(48.538.548.200)	(28.047.555.275)	(76.586.103.475)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	96.472.557.224	(54.465.813.727)	42.006.743.497
	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	80.491.136.000	(54.465.813.727)	26.025.322.273
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	5.035.201.616.266	(132.827.674.903)	4.902.373.941.363
	Đầu tư vào công ty con	34.511.992.908	1.217.143.888.953	1.251.655.881.861
	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4.634.311.930.537	(1.349.971.563.856)	3.284.340.366.681
VI.	Tài sản dài hạn khác	330.196.468.992	10.007.800.774	340.204.269.766
	Chi phí trả trước dài hạn	330.196.468.992	10.007.800.774	340.204.269.766
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		14.508.121.858.564	(171.583.646.448)	14.336.538.212.116
NGUỒN VỐN		Số trước điều chỉnh	Điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
		VND	VND	VND
C.	NỢ PHẢI TRẢ	6.151.925.304.601	(55.463.630.979)	6.096.461.673.622
I.	Nợ ngắn hạn	5.430.782.615.446	(997.817.252)	5.429.784.798.194
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	40.860.753.926	404.636.054.023	445.496.807.949
	Phải trả người lao động	176.441.928.047	(3.013.500.000)	173.428.428.047
	Chi phí phải trả ngắn hạn	60.994.992.928	(2.621.399.346)	58.373.593.582
	Phải trả ngắn hạn khác	884.202.802.290	(399.998.971.929)	484.203.830.361
II.	Nợ dài hạn	721.142.689.155	(54.465.813.727)	666.676.875.428
	Phải trả dài hạn khác	677.500.521.249	(54.465.813.727)	623.034.707.522
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	8.356.196.553.963	(116.120.015.469)	8.240.076.538.494
I.	Vốn chủ sở hữu	8.356.196.553.963	(116.120.015.469)	8.240.076.538.494
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.518.087.159.370	(116.120.015.469)	1.401.967.143.901
	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	836.173.346.750	(44.983.354.290)	791.189.992.460
	LNST chưa phân phối năm nay	681.913.812.620	(71.136.661.179)	610.777.151.441
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		14.508.121.858.564	(171.583.646.448)	14.336.538.212.116

* Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

	CHỈ TIÊU	Số trước điều chỉnh	Số điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.103.794.055.697	4.276.588.306	20.108.070.644.003
3.	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.802.820.975.809		19.807.097.564.115
4.	Giá vốn hàng bán	18.452.002.915.912	(6.170.061.762)	18.445.832.854.150
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	342.717.907.151	716.299.543	343.434.206.694
9.	Chi phí bán hàng	251.931.139.773	4.639.126.187	256.570.265.960
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	505.142.338.757	(7.382.928.408)	497.759.410.349
12.	Thu nhập khác	28.392.604.156	4.462.399.783	32.855.003.939
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	122.350.160.450	1.661.492.181	124.011.652.631
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	778.067.657.378	16.707.659.434	794.775.316.812
19.	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	681.520.036.478	16.707.659.434	698.227.695.912

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm kinh doanh mua bán kim khí, phế liệu và sản phẩm kim loại. Hoạt động cung cấp dịch vụ cho thuê kho bãi, văn phòng và kinh doanh bất động sản đầu tư chiếm tỷ trọng không trọng yếu trong tổng doanh thu của Tổng Công ty. Về mặt địa lý, Công ty chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Tổng Công ty không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận trong Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2018.

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2018 là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Hà Thị Thu Hiền
Người lập

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2019



Vũ Duy Huỳnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Phúc
Tổng Giám đốc

